



jiǎo xíng

绞刑

noun · hanging (execution)

Example Sentences

Tā bèi pàn chǔ jiǎo xíng

他被判处绞刑。

He was sentenced to death by hanging.

Lì shǐ shàng jiǎo xíng shì yì zhǒng cháng jiàn de sǐ xíng fāng shì

历史上绞刑是一种常见的死刑方式。

Historically, hanging was a common method of execution.

Xǔ duō guó jiā yǐ jīng fèi chú le jiǎo xíng

许多国家已经废除了绞刑。

Many countries have abolished hanging.

Trace each character, then write the word on your own.

绞	绞	绞	绞	绞	绞	绞	绞	绞	绞	绞
绞										
刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑		